

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: SỐ 19 ĐIỆN BIÊN PHỦ, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

MST: 0200114646

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM

NĂM 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57 780 475 418	59 397 288 810
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4 453 515 793	2 769 062 727
1. Tiền	111	V.01	4 453 515 793	2 769 062 727
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	49 600 000 000	50 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49 600 000 000	50 300 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		2 352 871 752	4 465 978 818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		341 079 725	299 342 584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		193 600 000	191 600 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		909 369 182	2 456 276 971
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 187 223 398	1 797 159 816
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(278 400 553)	(278 400 553)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		428 504 959	560 776 900
1. Hàng tồn kho	141	V.04	428 504 959	560 776 900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		945 582 914	1 301 470 365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260 127 980	616 015 431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		685 454 934	685 454 934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		26 498 894 438	26 808 095 143
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		25 106 581 913	25 520 133 657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25 106 581 913	25 520 133 657
- Nguyên giá	222		38 804 107 894	38 771 427 894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 697 525 981)	(13 251 294 237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		158 710 500	158 710 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158 710 500)	(158 710 500)
IV. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	240	V.11	967 609 434	967 609 434
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		424 703 091	320 352 052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	424 703 091	320 352 052

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84 279 369 856	86 205 383 953
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11 872 273 187	13 932 222 050
I. NỢ NGẮN HẠN	310		11 406 117 537	13 424 066 400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		743 560 743	1 204 753 717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16	2 117 275 526	2 308 005 606
4. Phải trả người lao động	314		2 083 162 221	2 037 937 414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(23 684 944)	30 880 367
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2 496 322 041	1 291 229 246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Rủi ro trả thưởng)	321		2 550 275 997	3 550 275 997
9. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 439 205 953	3 000 984 053
II. NỢ DÀI HẠN	330		466 155 650	508 155 650
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	337		466 155 650	508 155 650
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	72 407 096 669	72 273 161 903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72 194 184 216	72 194 184 216
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ dự phòng tài chính				
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 934 766	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		78 977 687	78 977 687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84 279 369 856	86 205 383 953
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			(1 877 402 100)	(1 179 642 100)
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
8. Doanh số phát hành xổ số kết thiết			(1 877 402 100)	(1 179 642 100)

Ngày 24 Tháng 7 Năm 2025

Kế toán ghi sổ



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nguyên Khánh

11/07/2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	011	VI.25		52 464 263 958	52 464 263 958
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1			51 374 254 867	51 374 254 867
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1			16 726 990 912	16 726 990 912
1.1.2. Xổ số cao	01.1.2				
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3			1 215 572 728	1 215 572 728
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4			33 431 691 227	33 431 691 227
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			1 090 009 091	1 090 009 091
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	021			6 700 989 752	6 700 989 752
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1			6 700 989 752	6 700 989 752
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1			2 181 781 422	2 181 781 422
2.1.2. Xổ số cao	02.1.2				
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3			158 552 959	158 552 959
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4			4 360 655 371	4 360 655 371
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10			45 763 274 206	45 763 274 206
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1			44 673 265 115	44 673 265 115
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1			14 545 209 490	14 545 209 490
3.1.2. Xổ số cao	10.1.2				
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3			1 057 019 769	1 057 019 769
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4			29 071 035 856	29 071 035 856
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			1 090 009 091	1 090 009 091
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11			45 299 364 736	45 299 364 736
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1			45 299 364 736	45 299 364 736
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1			28 524 528 802	28 524 528 802
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2			16 774 835 934	16 774 835 934
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2				
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20			463 909 470	463 909 470
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1			(626 099 621)	(626 099 621)
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2			1 090 009 091	1 090 009 091
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26		1 375 661 378	1 375 661 378

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24				
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25			1 294 741 200	1 294 741 200
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30			544 829 648	544 829 648
11. THU NHẬP KHÁC	31			12 507	12 507
12. CHI PHÍ KHÁC	32			1 500 550	1 500 550
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			(1 488 043)	(1 488 043)
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50			543 341 605	543 341 605
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30		409 406 839	409 406 839
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30			
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60			133 934 766	133 934 766

Lập, Ngày 14 Tháng 7... Năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Nguyên Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	32.754.586.338	30.228.235.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4.605.933.850)	(2.519.783.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.386.543.065)	(3.542.947.166)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(222.159.325)	(551.619.538)
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06	4.332.346.503	4.481.327.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07	(29.171.396.006)	(32.445.800.423)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(299.099.405)	(4.350.588.241)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.680.000)	(55.865.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.600.000.000)	(54.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24	52.300.000.000	54.570.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.306.232.471	2.146.445.945
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.983.552.471	1.960.580.945
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.684.453.066	(2.390.007.296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.769.062.727	4.452.505.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.453.515.793	2.062.498.436

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trịnh Thị Hiền

Lê Thu Hương

Vũ Nguyễn Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm - Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Xổ số và các ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty lập Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và đã được thẩm tra phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hoá đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán đồng thời đã xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.247.438.700	1.046.075.200
- Tiền gửi ngân hàng	3.206.077.093	1.722.987.527
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.453.515.793	2.769.062.727
02- Đầu tư ngắn hạn	49.600.000.000	50.300.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động		71.218.872
- Phải thu khác	1.187.223.398	1.725.940.944
Cộng	1.187.223.398	1.797.159.816
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	78.117.109	64.665.754
- Chi phí SX, KD dở dang	27.117.455	
- Hàng gửi đi bán		23.340.721
- Hàng hóa (Vé xổ số)	323.270.395	472.770.425
Cộng giá gốc hàng tồn kho	428.504.959	560.776.900

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.....

0

0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hh khác	DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hh						
Số dư đầu năm	31.147.384.538	3.871.958.490	2.032.609.591	1.091.112.037	628.363.238	38.771.427.894
- Tăng khác (xây lắp mới)					32.680.000	32.680.000
- Mua sắm						
- Giảm						
Số dư cuối năm	31.147.384.538	3.871.958.490	2.032.609.591	1.091.112.037	661.043.238	38.804.107.894
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.110.416.483	3.871.958.490	1.613.278.225	27.277.801	628.363.238	13.251.294.237
- Khấu hao trong năm	364.049.872		25.034.710	54.555.602	2.591.560	446.231.744
- Giảm khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm	7.474.466.355	3.871.958.490	1.638.312.935	81.833.403	630.954.798	13.697.525.981
Giá trị còn lại của TSCĐ hh						
- Tại ngày đầu năm	24.036.968.055	0	419.331.366	1.063.834.236	0	25.520.133.657
- Tại ngày cuối năm	23.672.918.183	0	394.296.656	1.009.278.634	30.088.440	25.106.581.913

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình XD TT xổ số tại Cát Bà

+ Công trình XD nhà làm việc CN BLV

Cuối kỳ
967.609.434

Đầu năm
967.609.434

0
967.609.434

0
967.609.434

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối kỳ
657.550.773
897.933.242
409.406.839
152.384.672
2.117.275.526

Đầu năm
850.447.712
1.163.936.560
222.159.325
71.462.009
2.308.005.606

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ**

12.751.566

3.574.000

2.479.996.475

2.496.322.041**Đầu năm**

150

4.434.000

1.286.795.096

1.291.229.246**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ**

466.155.650

466.155.650**Cuối kỳ**

...

508.155.650

508.155.650**22- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tư vốn csh	V ố n # c ũ a c s h	Lợi nhuận	C h. l đ. g i á l ạ i t s	Ch. l tỷ giá h. đ o á i	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	72.194.184.216							78.977.687	72.273.161.903
Tăng vốn trong năm trước				2.168.763.338					2.168.763.338
Giảm vốn trong năm trước				2.168.763.338					2.168.763.338
Số dư cuối năm trước	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
Số dư đầu năm nay	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
- Tăng vốn trong năm nay (Lãi kinh doanh xố số)				133.934.766					133.934.766
- Giảm trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	72.194.184.216			133.934.766				78.977.687	72.407.096.669

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
(Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng)

Cộng**Cuối kỳ**

2.550.275.997

2.550.275.997**Đầu năm**

3.550.275.997

3.550.275.997

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025****(Đơn vị tính: đồng)**

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	52.464.263.958	50.612.300.003
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	51.374.254.867	49.353.254.547
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.090.009.091	1.259.045.456
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	6.700.989.752	6.437.381.034
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700.989.752	6.437.381.034
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	45.763.274.206	44.174.918.969
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	44.673.265.115	42.915.873.513

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.090.009.091	1.259.045.456
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.299.364.736	44.868.673.744
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	45.299.364.736	44.868.673.744
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.661.378	1.391.210.943
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.375.661.378	1.391.210.943
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Phí lưu ký, phí bán CK		
Cộng	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	409.406.839	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi tiết tổng hợp chi phí 6 tháng đầu năm 2025	18.072.559.350	17.668.951.369
Cộng	18.072.559.350	17.668.951.369

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Chi phí tài chính (Mã số 22)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Lập biểu



Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Vũ Nguyễn Khánh